

Số: 20250604/VCFM-ETFFVN100

TP.HCM, Ngày 04 tháng 06 năm 2025  
HCM City, 04 Jun 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÀN ĐỔI**  
**ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi/Dear: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*  
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam/ *Viet Nam securities Depository and Clearing Corporation*  
- Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ *Authorised Participants and Investors*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management Company*: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital/ *VinaCapital Fund Management Joint Stock Company*  
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa/ *Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch*  
- Tên quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF VinaCapital VN100/ *VinaCapital VN100 ETF*  
- Mã chứng khoán/ *Securities code*: FUEVN100  
- Địa chỉ trụ sở/ *Main office address*: Lầu 17, tòa nhà SunWah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam/  
*17th Floor, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam*

Chúng tôi thông báo danh mục chứng khoán cơ cấu để hoàn đổi như sau/ *We announce the components of the basket to exchange for one lot of ETF as follow:*  
- Ngày giao dịch hoàn đổi/ *Exchange Date*: 03/06/2025

- Đơn vị tính: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *Unit: 1 lot of ETF = 100,000 ETF certificates*

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoàn đổi 1 lô ETF/ *Components and weighting:*

| STT<br><i>No.</i>                  | Mã chứng khoán<br><i>Securities code</i> | Số lượng (CP)/ Giá trị (VND)<br><i>Volume/ Amount</i> | Tỷ lệ % trong danh mục<br><i>Weight (%)</i> |
|------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| <b>I.Chứng khoán/ <i>Stock</i></b> |                                          | <b>1,869,100,000</b>                                  | <b>99.80</b>                                |
| 1                                  | ACB                                      | 4,100                                                 | 4.62                                        |
| 2                                  | BID                                      | 300                                                   | 0.57                                        |
| 3                                  | BMP                                      | 100                                                   | 0.72                                        |
| 4                                  | CII                                      | 500                                                   | 0.42                                        |
| 5                                  | CTD                                      | 100                                                   | 0.43                                        |
| 6                                  | CTG                                      | 700                                                   | 1.44                                        |
| 7                                  | DBC                                      | 200                                                   | 0.29                                        |
| 8                                  | DGC                                      | 200                                                   | 0.95                                        |
| 9                                  | DIG                                      | 500                                                   | 0.46                                        |
| 10                                 | DPM                                      | 200                                                   | 0.36                                        |
| 11                                 | DXG                                      | 700                                                   | 0.68                                        |
| 12                                 | EIB                                      | 1,400                                                 | 1.74                                        |
| 13                                 | EVF                                      | 800                                                   | 0.47                                        |
| 14                                 | FPT                                      | 1,100                                                 | 6.82                                        |
| 15                                 | FRT                                      | 100                                                   | 0.88                                        |
| 16                                 | FTS                                      | 300                                                   | 0.60                                        |
| 17                                 | GAS                                      | 100                                                   | 0.35                                        |
| 18                                 | GEX                                      | 600                                                   | 1.12                                        |
| 19                                 | GMD                                      | 300                                                   | 0.94                                        |
| 20                                 | HAG                                      | 600                                                   | 0.44                                        |
| 21                                 | HCM                                      | 400                                                   | 0.55                                        |
| 22                                 | HDB                                      | 2,300                                                 | 2.65                                        |
| 23                                 | HDG                                      | 200                                                   | 0.28                                        |
| 24                                 | HHV                                      | 400                                                   | 0.26                                        |
| 25                                 | HPG                                      | 3,000                                                 | 4.09                                        |
| 26                                 | HSG                                      | 500                                                   | 0.43                                        |
| 27                                 | KBC                                      | 500                                                   | 0.70                                        |
| 28                                 | KDC                                      | 200                                                   | 0.59                                        |
| 29                                 | KDH                                      | 600                                                   | 0.98                                        |
| 30                                 | LPB                                      | 2,600                                                 | 4.44                                        |
| 31                                 | MBB                                      | 2,900                                                 | 3.81                                        |
| 32                                 | MSB                                      | 2,100                                                 | 1.30                                        |
| 33                                 | MSN                                      | 700                                                   | 2.32                                        |
| 34                                 | MWG                                      | 1,000                                                 | 3.26                                        |
| 35                                 | NAB                                      | 1,100                                                 | 0.98                                        |
| 36                                 | NKG                                      | 400                                                   | 0.28                                        |
| 37                                 | NLG                                      | 300                                                   | 0.61                                        |
| 38                                 | OCB                                      | 1,400                                                 | 0.82                                        |
| 39                                 | PCI                                      | 300                                                   | 0.37                                        |
| 40                                 | PDR                                      | 400                                                   | 0.39                                        |
| 41                                 | PLX                                      | 100                                                   | 0.19                                        |
| 42                                 | PNJ                                      | 200                                                   | 0.84                                        |
| 43                                 | POW                                      | 600                                                   | 0.43                                        |
| 44                                 | PVD                                      | 300                                                   | 0.31                                        |
| 45                                 | REE                                      | 200                                                   | 0.78                                        |
| 46                                 | SAB                                      | 100                                                   | 0.26                                        |
| 47                                 | SBT                                      | 500                                                   | 0.49                                        |
| 48                                 | SHB                                      | 3,000                                                 | 2.19                                        |
| 49                                 | SIP                                      | 100                                                   | 0.37                                        |
| 50                                 | SSB                                      | 1,700                                                 | 1.68                                        |
| 51                                 | SSI                                      | 1,200                                                 | 1.52                                        |
| 52                                 | STB                                      | 1,700                                                 | 3.79                                        |
| 53                                 | TCB                                      | 4,000                                                 | 6.59                                        |
| 54                                 | TCH                                      | 400                                                   | 0.44                                        |
| 55                                 | TPB                                      | 1,200                                                 | 0.84                                        |
| 56                                 | VCB                                      | 800                                                   | 2.40                                        |
| 57                                 | VCG                                      | 300                                                   | 0.36                                        |
| 58                                 | VCI                                      | 400                                                   | 0.78                                        |
| 59                                 | VHC                                      | 100                                                   | 0.30                                        |
| 60                                 | VHM                                      | 900                                                   | 3.70                                        |
| 61                                 | VIB                                      | 1,900                                                 | 1.83                                        |
| 62                                 | VIC                                      | 1,000                                                 | 5.23                                        |

| STT                      | Mã chứng khoán  | Số lượng (CP)/ Giá trị (VND) | Tỷ lệ % trong danh mục |
|--------------------------|-----------------|------------------------------|------------------------|
| No.                      | Securities code | Volume/ Amount               | Weight (%)             |
| 63                       | VIX             | 1,300                        | 0.96                   |
| 64                       | VJC             | 300                          | 1.43                   |
| 65                       | VND             | 1,100                        | 0.96                   |
| 66                       | VNM             | 700                          | 2.04                   |
| 67                       | VPB             | 3,500                        | 3.36                   |
| 68                       | VPI             | 200                          | 0.59                   |
| 69                       | VRE             | 800                          | 1.14                   |
| 70                       | VTP             | 100                          | 0.58                   |
| II. Tiền/ Cash           |                 | 3,708,147                    | 0.20                   |
| III. Tổng/ Total (=I+II) |                 | 1,872,808,147                | 100                    |

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Spread between the value of basket of component securities and the value per lot of ETF:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value : (VND)

1,869,100,000

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF : (VND)

1,872,808,147

+ Giá trị chênh lệch/ Spread in value (if any): (VND)

3,708,147

+ Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference :

. Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ With subscription order :

. Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ With redemption order :

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/

Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp CKCC trong danh mục thực hiện hoán đổi chuyển đi hoặc nhận về được thay bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

| Mã chứng khoán  | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)  | Đối tượng áp dụng | Lý do                                                                                                                                                        |
|-----------------|-------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Securities code | Cash amount is replaced for 1 share (VND) | Applied investors | State the reason                                                                                                                                             |
| ACB             | 23,210                                    | KIS               | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                                                  |
| BID             | 39,270                                    | BSC               | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/Restriction of ownership by Article 28.4 a of Circular 121/2020/TT-BTC |
| MBB             | 27,060                                    | KIS               | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                                                  |
| PNJ             | 86,020                                    | KIS               | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                                                  |
| REE             | 80,300                                    | KIS               | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                                                  |
| TCB             | 33,935                                    | KIS               | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                                                  |
| VCI             | 39,930                                    | VCSC              | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/Restriction of ownership by Article 28.4 a of Circular 121/2020/TT-BTC |
| VIB             | 19,855                                    | KIS               | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                                                  |

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)/ State if component securities shall have corporate action (if any):

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other information (if any):

#### Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

| Chỉ tiêu/ Criteria                                                   | Kỳ này/ This period<br>03/06/2025 (*) | Kỳ trước/ Last period<br>02/06/2025 (**) | Chênh lệch/ Changes |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|---------------------|
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued               | -                                     | -                                        | -                   |
| 2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed                    | 1                                     | -                                        | 1                   |
| 3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued Shares                 | 28,500,000                            | 28,600,000                               | (100,000)           |
| 4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/Close Price                                | 18,380                                | 18,270                                   | 110                 |
| 5. Giá trị tài sản ròng/Net Asset Value :<br>của quỹ ETF/of the Fund | 535,623,130,153                       | 533,594,119,882                          | 2,029,010,271       |
| của một lô ETF/per Creation Unit                                     | 1,872,808,147                         | 1,865,713,706                            | 7,094,441           |
| của một chứng chỉ quỹ/per Share                                      | 18,728.08                             | 18,657.13                                | 70.95               |
| 6. Chỉ số tham chiếu/Benchmark Index                                 | 1,390.82                              | 1,377.43                                 | 13.39               |

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 02/06/2025/ Item 5 is net asset value calculated as at 02 June 2025

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 01/06/2025/ Item 5 is net asset value calculated as at 01 June 2025

Đại diện Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital  
Representative of VinaCapital Fund Management JSC

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Đinh Gia Ninh

Trưởng bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ  
Head of Internal Control